

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN

Biểu số 69/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	664.370.940	702.212.098	636.415.414	95,79
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	16.177.000	18.698.628	23.790.000	147,06
	Thu ngân sách huyện hưởng 100%				
	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	16.177.000	18.698.628	23.790.000	127,23
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	648.193.940	683.513.470	612.625.414	94,51
	Thu bổ sung cân đối	412.028.940	422.891.243	481.550.300	113,87
	Thu bổ sung có mục tiêu	236.165.000	260.622.227	131.075.114	50,29
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	664.370.940	696.568.770	636.415.414	95,79
I	Chi cân đối ngân sách huyện	426.745.940	465.131.442	505.140.300	118,37
1	Chi đầu tư phát triển	14.820.940	34.724.912	8.167.300	55,11
2	Chi thường xuyên	403.374.000	421.855.530	486.870.000	120,70
3	Chi dự phòng ngân sách	8.551.000	8.551.000	10.103.000	118,15
II	Chi các chương trình mục tiêu	236.165.000	230.883.000	131.075.114	55,50
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	231.165.000	225.883.000	91.556.000	39,61
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.000.000	5.000.000	39.519.114	790,38
III	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.460.000	554.328	200.000	13,70

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	662.915.558	699.990.514	634.190.911	90,60
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	14.721.618	16.477.044	21.565.497	130,88
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	648.193.940	683.513.470	612.625.414	89,63
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	412.028.940	422.891.243	481.550.300	113,87
-	Thu bổ sung có mục tiêu	236.165.000	260.622.227	131.075.114	50
II	Chi ngân sách	662.915.558	699.990.514	634.190.911	95,67
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	586.681.037	613.608.386	492.578.821	83,96
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	76.234.521	86.382.128	141.612.090	185,76
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	76.234.521	86.382.128	109.399.400	143,50
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-	-	32.212.690	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên				
B	NGÂN SÁCH XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	77.689.903	88.603.712	143.636.593	162,11
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.455.382	2.221.584	2.024.503	91,13
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	76.234.521	86.382.128	141.612.090	163,94
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	76.234.521	86.382.128	109.399.400	126,65
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-	-	32.212.690	
II	Chi ngân sách	77.689.903	87.837.510	143.636.593	184,88
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	77.689.903	87.837.510	143.636.593	184,88
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4

636.215.414

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Nghìn đồng

ST T	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5	6
A	TỔNG CÁC KHOẢN THU NSNN	23.714.547	18.698.628	26.800.000	23.790.000	113	127
I	THU NỘI ĐỊA	23.714.547	18.698.628	26.800.000	23.790.000	113	127
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	260.000	-	250.000	-	96	
	- Thuế giá trị gia tăng	260.000		250.000		96	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	192.000	-	195.000	-	102	
	- Thuế giá trị gia tăng	112.000		115.000		103	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.000		80.000		100	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	11.613.300	11.613.300	17.100.000	17.100.000	147	147
	- Thuế giá trị gia tăng	6.675.000	6.675.000	9.876.000	9.876.000	148	148
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.370.000	1.370.000	1.500.000	1.500.000	109	109
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu	68.300	68.300	55.000	55.000	81	81
	- Thuế tài nguyên	3.500.000	3.500.000	5.669.000	5.669.000	162	162
	- Thu khác						
5	Lệ phí trước bạ	4.250.000	4.250.000	3.500.000	3.500.000	82	82
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	61.000	61.000	40.000	40.000	66	66

ST T	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
8	Thuế thu nhập cá nhân	735.000	735.000	700.000	700.000	95	95
9	Thuế bảo vệ môi trường						
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa Xuất nhập khẩu						
	'- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước						
10	Thu phí, lệ phí	1.300.000	965.000	2.300.000	2.050.000	177	212
	- Phí, lệ phí do cơ quan Trung ương thực hiện thu						
	- Phí, lệ phí do cơ quan địa phương thực hiện thu						
	Trong đó: + Phí BVMT khai thác khoáng sản						
11	Tiền sử dụng đất	1.430.000	554.328	500.000	200.000	35	36
	Tr.đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc TW quản lý						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ĐP quản lý						
12	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	458.000		385.000		84	
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
14	Thu từ bán tài sản nhà nước						
15	. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước						
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
17	Thu khác ngân sách	3.200.000	520.000	1.700.000	200.000	53	38
	Trong đó: Thu khác ngân sách TW						
18	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	215.247		130.000		60	
	- Giấy phép do Trung ương cấp						
	- Giấy phép do địa phương cấp						
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế						
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	II- THU VIỆN TRỢ						

ST T	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN

Biểu số 72/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI
NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Bao gồm	
			NS cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	636.415.414	494.803.324	141.612.090
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	534.445.300	425.045.900	109.399.400
I	Chi đầu tư phát triển	8.167.300	7.467.300	700.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.167.300	7.467.300	700.000
	trong đó chia theo lĩnh vực	-		
a	Chi giáo dục - đào tạo	-		
b	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn	-	-	
a	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-		
b	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-		
2	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	516.175.000	409.606.960	106.568.040
	Trong đó	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	245.712.000	245.018.000	694.000
2	Chi khoa học và công nghệ	-		
III	Dự phòng ngân sách	10.103.000	7.971.640	2.131.360
IV	Chi tạo nguồn và điều chỉnh tiền lương	-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	101.770.114	69.557.424	32.212.690
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	91.556.000	59.343.310	32.212.690
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	10.214.114	10.214.114	
C	CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT	200.000	200.000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	566.657.990
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ	141.612.090
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	425.045.900
	<i>Trong đó</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	7.467.300
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.467.300
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	409.606.960
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	258.003.675
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	38.508.000
3	Chi sự nghiệp văn hóa, phát thanh, truyền hình, thể dục thể thao	4.625.900
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	850.000
5	Chi hoạt động kinh tế	18.954.250
6	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	61.795.135
7	Chi bảo đảm xã hội	20.189.000
III	Dự phòng ngân sách	7.971.640

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn và điều chỉnh tiền lương	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi chương trình MTQG		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	419.064.900	8.167.300	402.925.960	7.971.640	-	-	-	-	-
I	Các cơ quan, tổ chức	411.093.260	8.167.300	402.925.960	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND & UBND	8.780.300		8.780.300						
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	6.922.500		6.922.500						
3	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	2.691.700		2.691.700						
4	Phòng Tư Pháp	963.700		963.700						
5	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	12.984.550		12.984.550						
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.448.200		2.448.200						
7	Phòng LĐTB & XH	25.369.036		25.369.036						
8	Phòng Văn hóa & thông tin	1.091.300		1.091.300						
9	Phòng Tài nguyên Môi trường	4.558.742	750.142	3.808.600						
10	Phòng Giáo dục & Đào tạo	3.983.500		3.983.500						
11	Phòng Nội vụ	2.091.500		2.091.500						
12	Thanh tra huyện	906.000		906.000						
13	Phòng Dân tộc	795.500		795.500						
14	Văn phòng Huyện Ủy	14.561.400		14.561.400						
15	UB Mặt trận Tổ quốc	2.295.960		2.295.960						
16	Đoàn thanh niên	1.566.000		1.566.000						
17	Hội liên hiệp phụ nữ	1.790.500		1.790.500						

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn và điều chỉnh tiền lương	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi chương trình MTQG		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
18	Hội Nông dân	1.229.000	100.000	1.129.000						
19	Hội cựu chiến binh	810.500		810.500						
20	Hội chữ thập đỏ	404.000		404.000						
21	Hội Người mù	193.839		193.839						
22	Hội Khuyến học	180.900		180.900						
23	Hội Luật gia	180.900		180.900						
24	Trường MN Đông Khê	9.979.688		9.979.688						
25	Trường MN Đức Xuân	3.286.174		3.286.174						
26	Trường MN Thụy Hùng	2.395.256		2.395.256						
27	Trường MN Lê Lai	3.489.622		3.489.622						
28	Trường MN Đức Long	2.711.362		2.711.362						
29	Trường MN Trọng Con	3.669.772		3.669.772						
30	Trường MN Kim Đồng	4.809.564		4.809.564						
31	Trường MN Đức Thông	8.041.507		8.041.507						
32	Trường MN Canh Tân	4.335.074		4.335.074						
33	Trường MN Minh Khai	3.989.581		3.989.581						
34	Trường MN Quang Trọng	3.155.644		3.155.644						
35	Trường MN Vân Trình	4.597.377		4.597.377						
36	Trường MN Lê Lợi	3.806.372		3.806.372						
37	Trường Tiểu học Đông Khê	14.335.196		14.335.196						
38	Trường Tiểu học Canh Tân	10.564.130		10.564.130						
39	Trường Tiểu học Kim Đồng	9.386.922		9.386.922						
40	Trường Tiểu học Tân Việt	2.962.096		2.962.096						

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn và điều chỉnh tiền lương	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi chương trình MTQG		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
41	Trường Tiểu học Đức Thông	9.352.034		9.352.034						
42	Trường TH&THCS Đức Long	9.111.229		9.111.229						
43	Trường TH&THCS Minh Khai	9.423.732		9.423.732						
44	Trường PTDTBT TH&THCS Quang Trọng	11.470.173		11.470.173						
45	Trường TH&THCS Đức Xuân	8.919.522		8.919.522						
46	Trường TH&THCS Tiên Hoàng	5.418.214		5.418.214						
47	Trường TH&THCS Lê Lợi	11.510.232		11.510.232						
48	Trường TH&THCS Thụy Hùng	9.077.646		9.077.646						
49	Trường TH&THCS Trọng Con	15.638.976		15.638.976						
50	Trường TH&THCS Vân Trình	13.005.294		13.005.294						
51	Trường PTCT Thái Cường	9.617.124		9.617.124						
52	Trường THCS Đông Khê	9.616.226		9.616.226						
53	Trường THCS Kim Đồng	9.242.142		9.242.142						
54	Trường PTDT BT THCS Đức Thông	6.637.062		6.637.062						
55	Trường phổ thông DTNT huyện	17.145.000		17.145.000						
56	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị	1.460.000		1.460.000						
57	Trung tâm GDNN-GDTX	5.843.732		5.843.732						
58	Trung tâm Văn hóa & Truyền thông	4.625.900		4.625.900						
59	Bảo hiểm y tế	35.668.000		35.668.000						
60	Ngân hàng CSXH huyện	2.000.000		2.000.000						
61	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chung	6.679.000		6.679.000						
62	Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	6.617.158	6.617.158							
63	Xã Lê Lai	500.000	500.000							
64	Thị trấn Đông Khê	200.000	200.000							

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn và điều chỉnh tiền lương	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi chương trình MTQG		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
II	Dự phòng ngân sách	7.971.640			7.971.640					

Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
10
-
-

**Chi
chuyển
nguồn
sang NS
năm sau**

10

**Chi
chuyển
nguồn
sang NS
năm sau**

10

Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
10

UBND HUYỆN THẠCH AN

Biểu số 75/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

[illegible]

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN

Biểu số 76/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa, TDTT, phát thanh truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Chi SN môi trường	Chi SN Kinh tế	Chi thường xuyên khác	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	402.925.960	258.003.675	-	-	35.668.000	4.625.900	23.029.000	850.000	17.179.250	8.679.000	54.891.135
1	Văn phòng HĐND & UBND	8.780.300										8.780.300
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	6.922.500								2.762.000		4.160.500
3	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	2.691.700								2.691.700		
4	Phòng Tư Pháp	963.700										963.700
5	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	12.984.550								10.565.550		2.419.000
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.448.200										2.448.200
7	Phòng LĐTB & XH	25.369.036						23.029.000				2.340.036
8	Phòng Văn hóa & thông tin	1.091.300										1.091.300
9	Phòng Tài nguyên Môi trường	3.808.600							850.000	1.160.000		1.798.600
23	Phòng Giáo dục & Đào tạo	3.983.500										3.983.500
10	Phòng Nội vụ	2.091.500										2.091.500
11	Thanh tra huyện	906.000										906.000
12	Phòng Dân tộc	795.500										795.500
13	Văn phòng Huyện Ủy	14.561.400										14.561.400
14	UB Mặt trận Tổ quốc	2.295.960										2.295.960
15	Đoàn thanh niên	1.566.000										1.566.000
16	Hội liên hiệp phụ nữ	1.790.500										1.790.500
17	Hội Nông dân	1.129.000										1.129.000

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa, TDTT, phát thanh truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Chi SN môi trường	Chi SN Kinh tế	Chi thường xuyên khác	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
18	Hội cựu chiến binh	810.500										810.500
19	Hội chữ thập đỏ	404.000										404.000
20	Hội Người mù	193.839										193.839
21	Hội Khuyến học	180.900										180.900
22	Hội Luật gia	180.900										180.900
24	Trường MN Đông Khê	9.979.688	9.979.688									
25	Trường MN Đức Xuân	3.286.174	3.286.174									
26	Trường MN Thụy Hùng	2.395.256	2.395.256									
27	Trường MN Lê Lai	3.489.622	3.489.622									
28	Trường MN Đức Long	2.711.362	2.711.362									
29	Trường MN Trọng Con	3.669.772	3.669.772									
30	Trường MN Kim Đồng	4.809.564	4.809.564									
31	Trường MN Đức Thông	8.041.507	8.041.507									
32	Trường MN Canh Tân	4.335.074	4.335.074									
33	Trường MN Minh Khai	3.989.581	3.989.581									
34	Trường MN Quang Trọng	3.155.644	3.155.644									
35	Trường MN Vân Trình	4.597.377	4.597.377									
36	Trường MN Lê Lợi	3.806.372	3.806.372									
37	Trường Tiểu học Đông Khê	14.335.196	14.335.196									
38	Trường Tiểu học Canh Tân	10.564.130	10.564.130									
39	Trường Tiểu học Kim Đồng	9.386.922	9.386.922									
40	Trường Tiểu học Tân Việt	2.962.096	2.962.096									
41	Trường Tiểu học Đức Thông	9.352.034	9.352.034									

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa, TDTT, phát thanh truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Chi SN môi trường	Chi SN Kinh tế	Chi thường xuyên khác	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
42	Trường TH&THCS Đức Long	9.111.229	9.111.229									
43	Trường TH&THCS Minh Khai	9.423.732	9.423.732									
44	Trường PTDTBT TH&THCS Quang Trọng	11.470.173	11.470.173									
45	Trường TH&THCS Đức Xuân	8.919.522	8.919.522									
46	Trường TH&THCS Tiên Hoàng	5.418.214	5.418.214									
47	Trường TH&THCS Lê Lợi	11.510.232	11.510.232									
48	Trường TH&THCS Thụy Hùng	9.077.646	9.077.646									
49	Trường TH&THCS Trọng Con	15.638.976	15.638.976									
50	Trường TH&THCS Văn Trinh	13.005.294	13.005.294									
51	Trường PTCT Thái Cường	9.617.124	9.617.124									
52	Trường THCS Đông Khê	9.616.226	9.616.226									
53	Trường THCS Kim Đồng	9.242.142	9.242.142									
54	Trường PTDT BT THCS Đức Thông	6.637.062	6.637.062									
55	Trường phổ thông DTNT huyện	17.145.000	17.145.000									
28	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị	1.460.000	1.460.000									
29	Trung tâm GDNN-GDTX	5.843.732	5.843.732									
30	Trung tâm Văn hóa & Truyền thông	4.625.900					4.625.900					
31	Bảo hiểm y tế	35.668.000				35.668.000						
32	Ngân hàng CSXH huyện	2.000.000									2.000.000	
33	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chung	6.679.000									6.679.000	

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu NS xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG	141.612.090	2.024.503	2.024.503	-	139.587.587	-	-	141.612.090
1	Thị trấn Đông Khê	12.975.210	1.349.000	1.349.000		11.626.210			12.975.210
2	Xã Kim Đồng	10.913.964	63.000	63.000		10.850.964			10.913.964
3	Xã Lê Lai	9.629.967	60.300	60.300		9.569.667			9.629.967
4	Xã Đức Xuân	12.348.735	29.100	29.100		12.319.635			12.348.735
5	Xã Vân Trình	12.673.352	46.600	46.600		12.626.752			12.673.352
6	Xã Canh Tân	7.099.090	49.291	49.291		7.049.799			7.099.090
7	Xã Minh Khai	6.604.625	131.100	131.100		6.473.525			6.604.625
8	Xã Quang Trọng	13.702.282	69.500	69.500		13.632.782			13.702.282
9	Xã Đức Long	11.819.618	29.100	29.100		11.790.518			11.819.618
10	Xã Lê Lợi	10.315.657	14.000	14.000		10.301.657			10.315.657
11	Xã Thụy Hùng	6.126.640	37.600	37.600		6.089.040			6.126.640
12	Xã Trọng Con	6.286.063	95.800	95.800		6.190.263			6.286.063
13	Xã Đức Thông	11.979.909	33.300	33.300		11.946.609			11.979.909
14	Xã Thái Cường	9.136.978	16.812	16.812		9.120.166			9.136.978

DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO
NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	32.212.690	-	-	32.212.690
1	Thị trấn Đông Khê	3.300.000	-	-	3.300.000
2	Xã Kim Đồng	2.850.000	-	-	2.850.000
3	Xã Lê Lai	2.230.000	-	-	2.230.000
4	Xã Đức Xuân	2.167.000	-	-	2.167.000
5	Xã Vân Trình	4.898.000	-	-	4.898.000
6	Xã Canh Tân	287.000	-	-	287.000
7	Xã Quang Trọng	5.267.625	-	-	5.267.625
8	Xã Đức Long	1.390.000	-	-	1.390.000
9	Xã Lê Lợi	2.100.000	-	-	2.100.000
10	Xã Đức Thông	5.123.065	-	-	5.123.065
11	Xã Thái Cường	2.600.000	-	-	2.600.000

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1= 2+3	2=5+12+18	3=8+15+22	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24
	TỔNG SỐ	93.465	91.889	1.576	56.340	56.340	55.688	652	-	-	-	32.205	32.205	31.512	693	-	-	-	4.921	3.345	2.780	565	1.576	1.576	-
1	Huyện Thạch An	93.465	91.889	1.576	56.340	56.340	55.688	652	-			32.205	32.205	31.512	693	-			4.921	3.345	2.780	565	1.576	1.576	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư							Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025		
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt														
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số								
							NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tăng thu và các nguồn vốn hợp pháp khác	Huy động khác và nhân dân				NSTW	NSDP				
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng					50.846,780	8.800,000	3.847,638	23.577,142	1.900,000	222,000	-	-	-	7.095,556	-	7.095,556	8.167,300	-	8.167,300
A	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức (Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước)					49.904,142	8.800,000	2.950,000	23.577,142	1.900,000	177,000	-	-	-	7.095,556	-	7.095,556	7.867,300	-	7.867,300
I	Tỉnh bố trí					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Huyện bố trí					49.904,142	8.800,000	2.950,000	23.577,142	1.900,000	177,000	-	-	-	7.095,556	-	7.095,556	7.867,300	-	7.867,300
I	Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực					37.529,142	-	2.950,000	20.029,142	1.900,000	150,000	-	-		6.067,556	-	6.067,556	6.257,955	-	6.257,955
I.1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025					13.300,000	-	2.950,000	8.300,000	1.900,000	150,000	-	-	-	4.733,778	-	4.733,778	3.426,453	-	3.426,453
	Dự án nhóm C														-			-	-	
1	Lĩnh vực quản lý nhà nước					400,000	-	-	400,000	-					300,000	-	300,000	100,000	-	100,000
1.1	Quỹ hỗ trợ nông dân			2022-2025		400,000			400,000						300,000		300,000	100,000		100,000
2	Lĩnh vực kinh tế					7.500,000	-	2.500,000	5.000,000	-					3.460,000		3.460,000	1.400,231		1.400,231
2.1	Xây dựng mới trụ sở làm việc xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 1			2023-2025	QĐ 2233-22/11/2021 và QĐ 3461 - 029/11/2021	7.500,000		2.500,000	5.000,000				-	-	3.460,000	-	3.460,000	1.400,231	-	1.400,231
3	Lĩnh vực giao thông					4.400,000	-	-	2.500,000	1.900,000	-	-			973,778		973,778	1.526,222	-	1.526,222
3.1	Cầu và đường dẫn Nà Ngải xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Trọng Con	xây dựng hàng rào, đường lên trường	2023-2025	QĐ 1312/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	4.400,000			2.500,000	1.900,000					973,778		973,778	1.526,222	-	1.526,222
4	Lĩnh vực văn hóa (theo Chương trình hỗ trợ đầu tư xây dựng nhà văn hóa xóm, tổ dân phố trên địa bàn huyện Thạch An giai đoạn 2024-2025					1.000,000	-	450,000	400,000	-	150,000	-	-	-	-	-	-	400,000	-	400,000
4.1	Xây dựng nhà văn hóa tổ 3, Thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An	TT Đông Khê	Cầu và đường dẫn	2024-2025	NQ số 24/NQ-HĐND ngày 08/4/2022	550,000		250,000	200,000		100,000				-		-	200,000	-	200,000
4.2	Xây dựng nhà văn hóa xóm Tân Việt, xã Lê Lai, huyện Thạch An	xã Lê Lai		2024-2025	NQ số 24/NQ-HĐND ngày 08/4/2022	450,000		200,000	200,000		50,000		-	-	-	-	-	200,000	-	200,000
I.2	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025					2.000,000	-	-	1.000,000	-		-	-	1.073,50	251,778	-	251,778	748,222	-	748,222
	Dự án nhóm C													733,500	-			-		
1	Lĩnh vực khác					2.000,000	-	-	1.000,000	-		-		340,000	251,778		251,778	748,222		748,222

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư							Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025		
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt														
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số			Tổng số			Tổng số		
							NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tăng thu và các nguồn vốn hợp pháp khác	Huy động khác và nhân dân									
1.1	Khu trung tâm cây xanh thể dục thể thao	TT Đông Khê	237	2024-2026	2735a/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	2.000,000			1.000,000						251,778		251,778	748,222		748,222
I.3	Các dự án khởi công mới năm 2025		6,6km			21.082,142	-	-	9.582,142	-		-			1.082,000		1.082,000	2.053,280		2.053,280
	Dự án nhóm C					4.882,000	-	-	4.882,000	-		-	-	-	54,000	-	54,000	621,138	-	621,138
1	Lĩnh vực khác					4.882,000	-	-	4.882,000	-		-	-	-	54,000	-	54,000	621,138	-	621,138
1.1	Nhà bia+ Nhà văn hóa TT Đông Khê	TT Đông Khê		2025-2027		4.882,000			4.882,000				-	-	54,000	-	54,000	621,138	-	621,138
2	Lĩnh vực giao thông					2.800,000	-	-	2.800,000	-		-			28,000		28,000	532,000		532,000
2.1	Mở mới đường GTNT Nà Cà- Nặm Cáp			2024-2026	2727/QĐ-UBND ngày 27/11/2022	2.800,000			2.800,000				-	-	28,000	-	28,000	532,000	-	532,000
3	Phân bổ dự phòng 5%	TT Đông Khê				13.400,142	-	-	1.900,142	-		-	-	-	-	-	1.000,000	1.009,058	-	900,142
3.1	Cấp nước sinh hoạt khu vực thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TT Đông Khê		2023-2025	98/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	12.650,000			1.150,000								1.000,000	150,000		150,000
3.2	Xây dựng 03 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Thạch An và huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng(xã Đức Xuân, Lê Lai, huyện Thạch An; xã Cai Bộ, huyện Quảng Hòa)	xã Đức Xuân		2024-2026	2215/QĐ-CAT-PH10 ngày 05/9/2024	320,613			320,613				-	-	-	-	-	429,529	-	320,613
3.3	Xây dựng 03 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Thạch An và huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng(xã Đức Xuân, Lê Lai, huyện Thạch An; xã Cai Bộ, huyện Quảng Hòa)	xã Lê Lai		2024-2026	2215/QĐ-CAT-PH10 ngày 05/9/2024	207,500			207,500						-		-	207,500		207,500
3.4	Xây dựng 08 trụ sở làm việc Công an xã tại các huyện Thạch An, Quảng Hòa, Hạ Lang, Hòa An, tỉnh Cao Bằng (xã Canh Tân, Quang Trọng, Lê Lợi, huyện Thạch An; xã Tiên Thành, Hạnh Phúc, huyện Quảng Hòa; xã Thắng lợi, Kim Loan, huyện Hạ Lang; xã Quang Trung, huyện Hòa An)	xã Lê Lợi		2023-2025	2215/QĐ-CAT-PH10 ngày 05/9/2024	222,029			222,029						-		-	222,029		222,029
I.4	Các dự án chuẩn bị đầu tư					1.147,000	-	-	1.147,000	-		-	-	-	-	-	-	30,000	-	30,000
	Dự án nhóm C														-					
1	Công trình nước SHTT Nà Cốc xã Canh Tân				2025-2027	1.147,000			1.147,000						-			30,000		30,000
II	Đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia					12.375,000	8.800,000	-	3.548,000	-	27,000	-	-	-	1.028,000	-	1.028,000	1.609,345	-	1.609,345

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt														
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số			Tổng số			Tổng số		
							NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tăng thu và các nguồn vốn hợp pháp khác	Huy động khác và nhân dân									
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					2.856,000	1.400,000	-	1.456,000	-		-			-		-	651,639		651,639
1.1	Trường Tiểu học &THCS Minh Khai, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng			2024-2025		2.856,000	1.400,000		1.456,000						-		-	651,639		651,639
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững					8.687,000	6.860,000	-	1.827,000	-		-			1.028,000		1.028,000	692,706		692,706
2.1	Công trình đường giao thông liên xã Kim Đồng - Đức Thông-Canh Tân			2023-2025	1151/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	8.687,000	6.860,000		1.827,000						1.028,000		1.028,000	692,706		692,706
3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới					832,000	540,000	-	265,000	-	27,000	-			-		-	265,000		265,000
3.1	Mở mới, bê tông đường Hồ pia - Slòng Nạn, xóm Bản Viên, xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng			2024-2025	1915/QĐ-UBND ngày 05/7/2024	832,000	540,000		265,000		27,000				-		-	265,000		265,000
B	Đầu tư từ nguồn thu sở xố kiến thiết					942,638	-	897,638	-	-	45,000	-	-	-	-	-	-	300,000	-	300,000
1	Tỉnh bố trí					942,638	-	897,638	-	-	45,000	-	-	-	-	-	-	300,000	-	300,000
1.1	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới																			
(1)	Bê tông mặt đường liên xóm Nà Linh - Nà Keng, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Lê Lai	Dài 1,4 Km	2025		942,638		897,638			45,000							300,000		300,000